

THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG TRONG QUAN HỆ SỞ HỮU TÀI SẢN

Huỳnh Ngọc Tuấn¹, Ngô Thị Thu Huyền²

Email: tranhuynhtl@gmail.com, ORCID: 0009-0000-6453-6267

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 07/01/2026. Ngày phản biện đánh giá: 03/07/2026.

Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/07/2026.

DOI: 10.59266/houjs.2026.1380

Tóm tắt: Bài viết phân tích việc thực hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ sở hữu tài sản theo pháp luật Việt Nam, tập trung vào chế độ tài sản theo thỏa thuận, xác định tài sản chung - tài sản riêng, đại diện và định đoạt tài sản, chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân và khi ly hôn. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích pháp lý, hệ thống hóa quy phạm, nghiên cứu tình huống từ án lệ và bản án, đồng thời đối chiếu với chuẩn mực bình đẳng trong CEDAW. Kết quả cho thấy khuôn khổ pháp luật đã ghi nhận khá đầy đủ bình đẳng về tư cách pháp lý và quyền tài sản, nhưng vẫn tồn tại khoảng trống về công khai chế độ tài sản, tiêu chí đánh giá công sức đóng góp, xử lý hoa lợi, lợi tức và bảo vệ người thứ ba. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất hoàn thiện cơ chế lựa chọn và công khai chế độ tài sản, làm rõ nguyên tắc phân loại tài sản và nghĩa vụ hoàn trả, chuẩn hóa tiêu chí chứng minh khi chia tài sản, tăng cường giải trình tư pháp và phổ biến pháp luật bằng các phương thức mở, số hóa.

Từ khóa: bình đẳng giới, chế độ tài sản, sở hữu tài sản, tài sản chung, vợ chồng

I. Đặt vấn đề

Bình đẳng giữa vợ và chồng về tài sản gắn trực tiếp với quyền sở hữu, tự định đoạt và tiếp cận công lý. Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Bình đẳng giới năm 2006 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đặt nền tảng cho nguyên tắc này. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ghi nhận chế độ tài sản theo luật định và theo thỏa thuận, cùng các quy định về tài sản chung, tài sản riêng,

đại diện, định đoạt và chia tài sản (Quốc hội, 2006; Quốc hội, 2014; Văn phòng Quốc hội, 2025).

Tuy nhiên, bình đẳng trong văn bản chưa đồng nghĩa với bình đẳng thực chất. Tranh chấp thường xoay quanh nguồn gốc tài sản, tặng cho riêng hay chung, công sức đóng góp, lao động gia đình, hoa lợi, lợi tức và hiệu lực giao dịch do một bên xác lập. Các nghiên cứu trước đã chỉ ra khó khăn trong xác định

¹ Tòa án nhân dân khu vực 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

² Học viện Tư pháp, Hà Nội, Việt Nam

tài sản và công sức đóng góp khi ly hôn (Nguyễn, 2021; Phạm, 2021; Trần, 2018). Bài viết bổ sung góc nhìn bình đẳng thực chất và dẫn chứng xét xử để hoàn thiện các kiến nghị theo hướng cân bằng quyền tự chủ, nghĩa vụ gia đình và quyền lợi người thứ ba.

Mục tiêu của bài viết là: (i) làm rõ cơ sở lý luận và pháp lý của quyền bình đẳng tài sản giữa vợ và chồng; (ii) nhận diện các vướng mắc nổi bật trong thực tiễn áp dụng; và (iii) đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành theo hướng khả thi, minh bạch và phù hợp với yêu cầu bình đẳng giới.

II. Cơ sở lý luận

2.1. Bình đẳng hình thức và bình đẳng thực chất trong quan hệ tài sản vợ chồng

Bình đẳng hình thức đòi hỏi vợ và chồng có cùng tư cách chủ thể, quyền giao dịch, quyền tham gia quyết định đối với tài sản chung và quyền yêu cầu bảo vệ pháp lý. Bình đẳng thực chất còn đòi hỏi ghi nhận đóng góp không biểu hiện trực tiếp bằng tiền, như nội trợ và chăm sóc gia đình, đồng thời hạn chế bất lợi do định kiến giới hoặc chênh lệch khả năng tiếp cận thông tin, chứng cứ.

CEDAW yêu cầu nam và nữ có quyền ngang nhau trong sở hữu, quản lý, hưởng dụng và định đoạt tài sản; Khuyến nghị chung số 29 cũng lưu ý hệ quả kinh tế của phân công lao động theo giới khi hôn nhân chấm dứt (Committee on the Elimination of Discrimination against Women, 2013; United Nations, 1979). Vì vậy, bình đẳng không đồng nhất với một tỷ lệ chia cứng, mà đòi hỏi quyền tham gia ngang nhau, ghi nhận hợp lý

đóng góp và cơ chế chứng minh, khắc phục hiệu quả.

2.2. Khung pháp lý về chế độ tài sản của vợ chồng

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác lập hai cơ chế: chế độ tài sản theo luật định và chế độ tài sản theo thỏa thuận. Điều 33 xác định tài sản chung gồm tài sản tạo ra và thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân, trong đó có hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng, trừ trường hợp thuộc khoản 1 Điều 40; khi không chứng minh được là tài sản riêng thì tài sản tranh chấp được coi là tài sản chung. Điều 47 yêu cầu thỏa thuận lựa chọn chế độ tài sản phải được lập trước khi kết hôn và có công chứng hoặc chứng thực, trong khi Điều 49 cho phép vợ chồng sửa đổi, bổ sung thỏa thuận trong thời kỳ hôn nhân (Quốc hội, 2014).

Ở giai đoạn ly hôn, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP đặt ra các yếu tố như hoàn cảnh, công sức đóng góp, bảo vệ hoạt động nghề nghiệp, lỗi của mỗi bên; lao động trong gia đình được coi như lao động có thu nhập. Đây là nền tảng quan trọng để chuyển từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực chất, nhưng hiệu quả phụ thuộc đáng kể vào tiêu chí chứng minh và cách Tòa án giải thích trong từng vụ việc (Tòa án nhân dân tối cao, 2016).

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích pháp lý (doctrinal legal research) để giải thích và đối chiếu các quy phạm về quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng; phương pháp hệ thống hóa để xem xét sự liên kết giữa Luật Hôn nhân

và gia đình, Luật Bình đẳng giới, Bộ luật Dân sự và văn bản hướng dẫn; phương pháp nghiên cứu tình huống đối với Án lệ số 03/2016/AL (Tòa án nhân dân tối cao, 2016) và Bản án số 17/2019/HNGĐ-PT (Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, 2019); và phương pháp so sánh chuẩn mực khi đối chiếu pháp luật trong nước với CEDAW. Nguồn dữ liệu là văn bản pháp luật, án lệ, bản án đã công bố và các công trình nghiên cứu thứ cấp. Bài viết không sử dụng điều tra xã hội học hay số liệu khảo sát sơ cấp.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Chế độ tài sản theo thỏa thuận: quyền tự chủ đã được ghi nhận nhưng cơ chế công khai còn hạn chế

Chế độ tài sản theo thỏa thuận cho phép các bên chủ động xác định tài sản chung, tài sản riêng, quyền quản lý và nguyên tắc phân chia. Tuy nhiên, Điều 47 yêu cầu thỏa thuận lựa chọn chế độ này phải lập trước khi kết hôn, còn Điều 49 cho phép sửa đổi thỏa thuận đã có trong thời kỳ hôn nhân. Quy định chưa đáp ứng trường hợp vợ chồng đang áp dụng chế độ luật định nhưng phát sinh nhu cầu chuyển đổi do thay đổi nghề nghiệp, kinh doanh hoặc cấu trúc tài sản.

Một thỏa thuận chỉ thực sự an toàn khi người thứ ba có khả năng biết hợp lý phạm vi quyền định đoạt của mỗi bên. Cơ chế cung cấp, công khai thông tin hiện còn phân tán, nhất là với tài sản đăng ký và hoạt động kinh doanh, làm tăng chi phí xác minh và nguy cơ tranh chấp.

Cần nghiên cứu cho phép chuyển từ chế độ luật định sang chế độ thỏa thuận trong thời kỳ hôn nhân, có hiệu lực về tương lai và được công chứng hoặc chứng thực.

Việc chuyển đổi không được ảnh hưởng quyền đã phát sinh của chủ nợ, người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ; với tài sản phải đăng ký, thông tin về quyền định đoạt cần được phản ánh trong hệ thống đăng ký phù hợp. Hướng dẫn về vô hiệu theo Điều 50 cũng cần tập trung vào năng lực, sự tự nguyện, quyền thiết yếu của thành viên gia đình và hậu quả đối với người thứ ba.

4.2. Xác định tài sản chung, tài sản riêng, hoa lợi, lợi tức và các khoản trợ cấp

Quy tắc tại Điều 33 coi hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung có cơ sở ở tính cộng đồng của gia đình: tài sản riêng có thể được khai thác, duy trì bằng nguồn lực chung, trong khi một bên đảm nhận công việc gia đình để bên kia phát triển tài sản. Vì vậy, không nên mặc nhiên coi toàn bộ hoa lợi, lợi tức là tài sản riêng chỉ dựa vào người đứng tên tài sản gốc.

Sự kết hợp giữa Điều 33, Điều 40, Điều 44 và Điều 45 vẫn cần được làm rõ về hạch toán. Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, hoa lợi, lợi tức từ phần tài sản đã chia có thể là tài sản riêng, trong khi chi phí duy trì hoặc đầu tư đôi khi lại lấy từ tài sản chung. Cần bổ sung nguyên tắc hoàn trả hoặc bù trừ khi một khối tài sản làm tăng hoặc bảo toàn giá trị của khối tài sản khác, đồng thời cho phép các bên thỏa thuận cách xác định phần giá trị gia tăng.

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP phân biệt khoản trợ cấp thuộc “thu nhập hợp pháp khác” với trợ cấp, ưu đãi người có công và quyền tài sản gắn với nhân thân thuộc tài sản riêng. Vì vậy, không nên coi mọi khoản trợ cấp là tài sản riêng. Hướng dẫn nên dựa vào mục đích, chức năng của khoản chi trả:

khoản thay thế thu nhập, phục vụ đời sống chung có thể là tài sản chung; khoản bù đắp, ưu đãi hoặc gắn chặt với nhân thân nên là tài sản riêng (Chính phủ, 2014).

4.3. Đại diện, quản lý và định đoạt tài sản: cần ưu tiên tính minh bạch và hậu quả pháp lý khả thi

Một bên có thể xác lập giao dịch liên quan đến tài sản chung mà bên kia không biết, không đồng ý hoặc vượt quá phạm vi đại diện. Ngược lại, yêu cầu đồng ý quá cứng có thể ảnh hưởng giao dịch hợp pháp và người thứ ba ngay tình. Vì vậy, trọng tâm cần là hiệu lực giao dịch, hoàn trả, bồi thường, phân định nghĩa vụ chung - riêng và bảo vệ người thứ ba, thay vì đặt một mức phạt hành chính cố định cho mọi trường hợp lạm dụng đại diện.

Đối với bất động sản, vốn góp, tài khoản hoặc tài sản có giá trị lớn, cần tăng khả năng kiểm tra thông tin về chủ thể có quyền định đoạt và phạm vi đại diện. Khi một bên đã thông báo hoặc công khai hợp lệ giới hạn quyền định đoạt, người thứ ba biết hoặc phải biết giới hạn đó cần chịu rủi ro pháp lý tương ứng; ngược lại, người thứ ba ngay tình phải được bảo vệ trong giới hạn hợp lý. Cơ chế này vừa khuyến khích vợ chồng minh bạch thông tin, vừa giảm nguy cơ sử dụng quyền bình đẳng như một căn cứ để vô hiệu hóa giao dịch sau khi lợi ích kinh tế đã phát sinh.

4.4. Chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân và khi ly hôn: vấn đề cốt lõi là chứng cứ và chất lượng giải trình

Án lệ số 03/2016/AL cho thấy việc xác định tài sản chung không thể chỉ dựa vào hình thức ban đầu của việc chuyển giao. Cha mẹ cho vợ chồng người con sử dụng đất; vợ chồng xây nhà, sử dụng

công khai, ổn định, kê khai và được cấp giấy chứng nhận, trong khi gia đình biết nhưng không phản đối. Hội đồng giám đốc thẩm xác định có cơ sở coi quyền sử dụng đất là tài sản chung và khi chia phải xem xét công sức đóng góp, nhu cầu chỗ ở. Qua đó, chứng cứ về hành vi, quá trình sử dụng và ý chí thể hiện lâu dài có ý nghĩa quan trọng (Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, 2016).

Bản án số 17/2019/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An cho thấy một bên yêu cầu chia phần lớn hơn vì cho rằng mình và gia đình đóng góp nhiều hơn nhưng không chứng minh được mức vượt trội; Tòa án giữ nhận định hai bên có công sức tương đương. Vụ việc cho thấy cần chuẩn hóa việc đánh giá thu nhập, lao động gia đình, tài sản riêng đưa vào sử dụng chung và công sức quản lý, bảo quản tài sản (Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, 2019).

Không nên ấn định tỷ lệ cứng cho “hoàn cảnh”, “công sức đóng góp” hoặc “lỗi”. Hướng dẫn xét xử nên xây dựng nhóm tiêu chí gồm: thời gian hôn nhân; đóng góp tài chính; lao động nội trợ, chăm sóc; tài sản riêng đưa vào tài sản chung; công sức quản lý, bảo quản; bất lợi kinh tế sau ly hôn; và mối liên hệ giữa hành vi vi phạm nghĩa vụ hôn nhân với tổn thất tài sản. Bản án cần nêu chứng cứ được chấp nhận, cách cân nhắc từng yếu tố và lý do của tỷ lệ phân chia, qua đó tăng tính dự đoán và hạn chế áp dụng không thống nhất.

4.5. Giải pháp bảo đảm hiệu quả thi hành

Thứ nhất, cần tăng cường hướng dẫn nghiệp vụ và công bố có hệ thống bản án, quyết định điển hình về tài sản vợ chồng, nhất là chứng minh tài sản riêng, lao động

gia đình, tài sản kinh doanh và giao dịch với người thứ ba. Dữ liệu xét xử giúp ổn định tiêu chuẩn giải thích và hỗ trợ dự liệu hậu quả pháp lý.

Thứ hai, công chứng, đăng ký đất đai, đăng ký doanh nghiệp và các thiết chế liên quan cần thống nhất quy trình xác định tình trạng hôn nhân, căn cứ xác lập tài sản và phạm vi quyền định đoạt, tránh tuyệt đối hóa quyền của người đứng tên hoặc cản trở người thứ ba ngay tình.

Thứ ba, phổ biến pháp luật cần ưu tiên nhóm bất lợi về thông tin và tiếp cận dịch vụ pháp lý. Trần (2025) cho thấy khuôn mẫu giới trong ngôn ngữ dân gian vẫn có thể tác động tới cách nhìn nhận vai trò phụ nữ trong tình yêu, gia đình. Intaratat (2021) cho thấy giáo dục mở kết hợp công nghệ thông tin có thể mở rộng tiếp cận tri thức và hỗ trợ trao quyền cho phụ nữ thuộc nhóm thiểu số. Vì vậy, nên phát triển học liệu mở, video ngắn và tình huống số về tài sản hôn nhân bằng ngôn ngữ dễ hiểu, như một kênh hỗ trợ cho tư vấn, trợ giúp pháp lý và xét xử.

V. Kết luận và kiến nghị

Pháp luật Việt Nam đã tạo nền tảng tương đối đầy đủ cho bình đẳng tài sản giữa vợ và chồng. Tuy nhiên, bình đẳng thực chất còn phụ thuộc vào khả năng công khai thông tin, chứng minh nguồn gốc và đóng góp, sự nhất quán trong áp dụng và chất lượng giải trình của cơ quan xét xử.

Bài viết kiến nghị bốn nhóm giải pháp: cho phép chuyển đổi có kiểm soát sang chế độ tài sản theo thỏa thuận trong thời kỳ hôn nhân và bảo vệ quyền đã phát sinh của người thứ ba; làm rõ hạch toán, hoàn trả giữa tài sản chung - riêng và phân loại trợ cấp theo mục đích; xây dựng

tiêu chí có cấu trúc về công sức, hoàn cảnh, lỗi và yêu cầu bản án giải trình chứng cứ; tăng cường công bố án lệ, liên thông thông tin công chứng - đăng ký tài sản - đăng ký kinh doanh và phổ biến pháp luật bằng phương thức trực tiếp, giáo dục mở, công nghệ số. Mục tiêu là cân bằng quyền tự chủ với tính cộng đồng của gia đình và an toàn pháp lý của giao dịch.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ. (2014). Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.
- Committee on the Elimination of Discrimination against Women. (2013). *General recommendation No. 29 on article 16 of the Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women (Economic consequences of marriage, family relations and their dissolution)* (CEDAW/C/GC/29). United Nations.
- Intaratat, K. (2021). Using open education and information and communications technology to promote functional literacy and mother tongue language use among ethnic girls and women in Northern Thailand. *ASEAN Journal of Open and Distance Learning*, 13(2), 97-106. https://ajodl.oum.edu.my/document/Previous/Volume13.N0.2_2021/10.%20Open%20Education.pdf
- Nguyễn, T. A. T. (2021). *Nguyên tắc vợ chồng bình đẳng trong Luật Hôn nhân và gia đình và thực tiễn thực hiện* [Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội].
- Phạm, M. H. (2021). *Chia tài sản chung của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014* [Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội].
- Quốc hội. (2006). Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006.
- Quốc hội. (2014). Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2014.

- Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. (2019). Bản án số 17/2019/HNGĐ-PT ngày 21 tháng 08 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.
- Tòa án nhân dân tối cao. (2016). *Án lệ số 03/2016/AL về trường hợp cha mẹ tặng cho vợ chồng người con quyền sử dụng đất trên thực tế* (Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016).
- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, & Bộ Tư pháp. (2016). Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.
- Trần, A. T. (2025). Sự kì thị giới nữ trong ca dao, thành ngữ, tục ngữ Việt Nam chủ đề tình yêu và gia đình. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 133, 79-85. <https://doi.org/10.59266/houjs.2025.1011>
- Trần, T. T. H. (2018). *Giải quyết quan hệ tài sản của vợ chồng khi ly hôn* [Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội].
- United Nations. (1979). *Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women*. <https://www.ohchr.org/sites/default/files/Documents/ProfessionalInterest/cedaw.pdf>
- Văn phòng Quốc hội. (2025). Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Văn bản hợp nhất số 52/VBHN-VPQH ngày 21 tháng 07 năm 2025).

PRACTICAL APPLICATION OF LAW ON EQUALITY BETWEEN HUSBAND AND WIFE IN PROPERTY OWNERSHIP RELATIONS

Huynh Ngoc Tuan¹, Ngo Thi Thu Huyen²

Abstract: *This article examines the practical implementation of equality between husband and wife in property ownership relations under Vietnamese law, with an emphasis on agreed marital property regimes, the identification of common and separate property, representation and disposition, and the division of property during marriage and upon divorce. The study applies doctrinal legal analysis, systematic interpretation, case-study analysis of judicial precedents and judgments, and reference to equality standards under CEDAW. The findings indicate that Vietnamese law provides a relatively comprehensive framework for equal legal status and property rights. Still, practical uncertainties remain regarding the publicity of marital property arrangements, the assessment of spouses' contributions, the treatment of fruits and profits from separate property, and the protection of third parties. The article therefore recommends a clearer mechanism for choosing and disclosing marital property regimes, more coherent rules on classification and reimbursement, structured evidentiary criteria for property division, stronger judicial reasoning, and wider legal education through open and digital channels.*

Keywords: *gender equality, joint property, marital property regime, ownership, spouses*

¹ People's Court of Region 1 - Ho Chi Minh City, Vietnam

² Judicial Academy, Hanoi, Vietnam